

Số: 6201/BYT-TCDS

V/v điều chỉnh hoạt động và kinh phí
Chương trình mục tiêu DS-KHHGD
năm 2008.

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2008

Kính gửi: Sở Y tế các tỉnh, thành phố

Căn cứ kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch 8 tháng đầu năm 2008; Căn cứ báo cáo điều chỉnh kế hoạch và dự toán ngân sách năm 2008 của các tỉnh, Bộ Y tế hướng dẫn điều chỉnh một số hoạt động và dự toán ngân sách năm 2008 cho chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGD như sau:

1. Nguyên tắc điều chỉnh

1.1. Bố trí đủ kinh phí theo sự thay đổi về chế độ và mức chi của Thông tư thống tư số 32/2008/TTLT-BTC ngày 17/4/2008 của Bộ Tài chính và Bộ Y tế về hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGD giai đoạn 2006-2010.

1.2. Bảo đảm các hoạt động và bố trí kinh phí theo đúng phạm vi của 6 dự án thành phần thuộc chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGD giai đoạn 2006-2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 170/2007/QĐ-TTG ngày 11/8/2007.

1.3. Bảo đảm đủ kinh phí với mức phân đấu cao nhất để thực hiện chỉ tiêu các biện pháp tránh thai.

1.4. Mở rộng quy mô một số hoạt động đã được hướng dẫn tại công văn số 760/BYT-TCDS ngày 31/1/2008 của Bộ Y tế (*bao gồm cả các hoạt động trang bị môi, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị cũ*). Bổ sung hoạt động và kinh phí cho việc tổ chức sơ kết 3 năm thực hiện nghị quyết 47/NQ-TW ngày 22/3/2005 của Bộ Chính trị theo công văn 2928/BYT-TCDS ngày 28/4/2008 của Bộ Y tế và các hoạt động mới phát sinh phục vụ cho việc xây dựng, hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy và cán bộ tại các cấp.

1.5. Rà soát cụ thể các hoạt động cho phù hợp với sự thay đổi bộ máy và năng lực thực hiện của các cơ quan, đơn vị tại các cấp, bảo đảm các hoạt động có chất lượng và hiệu quả.

1.6. Thống nhất với các đề nghị cụ thể của các địa phương trong việc chuyển đổi hoạt động và kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGD năm 2008 trong tổng mức kinh phí đã giao nếu tuân thủ đúng các nguyên tắc trên.

2. Điều chỉnh một số hoạt động

2.1. Dự án Tuyên truyền, giáo dục chuyển đổi hành vi.

- Không tổ chức thi tuyển truyền viên tại các địa phương, khu vực, chuyển kinh phí của hoạt động này sang các hoạt động khác.

- Giảm tối đa hoạt động truyền thông DS-KHHGD vào các nhóm tín dụng gia đình, chuyển kinh phí của hoạt động này sang các hoạt động khác (*đối với địa phương đã ký hợp đồng với ban ngành đoàn thể, huyện/quận để thực hiện lồng ghép dân số và phát triển vào các nhóm tín dụng gia đình thì tiếp tục bố trí kinh phí cho hoạt động này để thanh toán theo hợp đồng hoặc theo thực tế triển khai*).

- Bổ sung số xã hoặc tăng số lần tổ chức chiến dịch tuyên truyền vận động lồng ghép với cung cấp dịch vụ KHHGD/SKSS đối với những xã mà kết quả công tác DS-KHHGD trong những tháng đầu năm giảm sút nhằm ngăn chặn xu hướng tăng sinh trong năm 2009 (*chú ý: tách các hoạt động và kinh phí theo hướng dẫn để ghép vào dự án Tuyên truyền, giáo dục chuyển đổi hành vi cho phù hợp*).

2.2. Dự án Nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình

- Không thực hiện đào tạo kỹ năng tư vấn sử dụng bộ tranh lật về KHHGD với nhiễm khuẩn đường sinh sản. Chuyển kinh phí của hoạt động này sang các hoạt động khác.

- Điều chỉnh kinh phí thuốc thiết yếu, chi phí kỹ thuật và phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật KHHGD/SKSS và chi phí tư vấn, vận động người sử dụng biện pháp tránh thai với mức phân đầu cao nhất để thực hiện chỉ tiêu số người mới đạt vòng tránh thai, triệt sản mới và các BPTT lâm sàng khác, nạo phá thai, chi phí tai biến và với tình hình thay đổi giá mua thuốc thiết yếu của địa phương.

- Bổ sung số xã hoặc tăng số lần tổ chức chiến dịch tuyên truyền vận động lồng ghép với cung cấp dịch vụ KHHGD/SKSS đối với những xã mà kết quả công tác DS-KHHGD trong những tháng đầu năm giảm sút nhằm ngăn chặn xu hướng tăng sinh trong năm 2009 (*chú ý: tách các hoạt động và kinh phí theo hướng dẫn để ghép vào dự án Nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cho phù hợp*).

- Bổ sung kinh phí để tăng cường hoạt động giám sát, điều hành của Chi cục DS-KHHGD và Trung tâm chăm sóc SKSS nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGD.

- Hỗ trợ mua trang thiết bị dịch vụ KHHGD cho trung tâm DS-KHHGD huyện. Số lượng, chủng loại trang thiết bị cho trung tâm do chi cục DS-KHHGD tỉnh xác định thực tế theo hướng dẫn của Tổng cục DS-KHHGD.

2.3. Dự án bảo đảm hậu cần và đẩy mạnh tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai

- Điều chỉnh kinh phí hỗ trợ cho cán bộ quản lý và theo dõi thực hiện biện pháp tránh thai phi lâm sàng cho phù hợp với mức chi và chỉ tiêu số người mới sử dụng các biện pháp tránh thai lâm sàng;

- Bổ sung kinh phí hỗ trợ công tác tổng hợp số liệu, viết báo cáo tình hình nhập, xuất, tồn kho các PTTT theo chế độ báo cáo quy định theo mức chi được quy định tại thông tư liên tịch.

2.4. Dự án Nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện

- Không sử dụng kinh phí mua Bảo hiểm xã hội tự nguyện cho cán bộ DS-KHHGD xã. Chuyển kinh phí này sang các hoạt động khác.

- Điều chỉnh kinh phí thực hiện chính sách triết sản đối với người định sản cho phù hợp với mức chi và chỉ tiêu số người mới triết sản; Kinh phí hỗ trợ thủ lao cán bộ DS-KHHGD xã và cộng tác viên DS-KHHGD do thay đổi mức chi và thay đổi số lượng cộng tác viên DS-KHHGD hoặc phạm vi địa bàn được hưởng mức chi thủ lao của cán bộ DS-KHHGD xã.

- Giảm tối đa quy mô tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ DS-KHHGD và cộng tác viên dân số xã (Năm 2009 trung ương hoàn thiện tài liệu tập huấn mới và hướng dẫn địa phương tập huấn cho tất cả cán bộ và cộng tác viên dân số xã). Trường hợp những cán bộ DS-KHHGD xã mới hoặc cộng tác viên dân số mới thực sự thiếu kiến thức kỹ năng và thực sự cần thiết phải tập huấn bồi dưỡng thì các tỉnh, huyện lựa chọn và tổ chức tập huấn.

- Bổ sung kinh phí cho các hoạt động giám sát, điều hành, tổ chức hội thảo chuyên đề hoặc các hoạt động phục vụ cho việc xây dựng, hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy và cán bộ các cấp.

- Tổ chức sơ kết 3 năm thực hiện Nghị quyết 47/NQ-TW ngày 22/3/2005 của Bộ Chính trị theo công văn 2928/BYT-TCDS ngày 28/4/2008 của Bộ Y tế.

2.5. Dự án Nâng cao chất lượng thông tin quản lý chuyên ngành

- Không thực hiện tổng kiểm kê dân số (*tập huấn và kiểm kê, nhập tin*). Chuyển kinh phí của hoạt động này sang hoạt động khác

- Rà soát cụ thể các hoạt động để điều chỉnh kinh phí phù hợp với sự thay đổi mức chi, các chỉ tiêu nhiệm vụ trong việc thu thập thông tin, quản lý kho dữ liệu và giá cả tại địa phương.

- Bổ sung kinh phí mua trang thiết bị, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị công nghệ thông tin cho những huyện mới tách hoặc những huyện mà máy tính cũ đã mất hoặc hỏng để phục vụ cho việc lập kho dữ liệu điện tử và lập báo cáo thống kê chuyên ngành DS-KHHGD. Số lượng, chủng loại và cấu hình tối thiểu theo hướng dẫn của Tổng cục DS-KHHGD.

3. Điều chỉnh kinh phí

Căn cứ đề nghị điều chỉnh của các tỉnh, thành phố và các hướng dẫn nêu trên, Bộ Y tế tổng hợp việc điều chỉnh kinh phí theo 6 dự án thành phần thuộc chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGD năm 2008 (*biểu đính kèm*).

4. Tổ chức thực hiện

Trên cơ sở hướng dẫn điều chỉnh kế hoạch hoạt động và dự toán ngân sách năm 2008 cho chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGD, Sở Y tế (*Chi cục Dân số-KHHGD*) các tỉnh, thành phố báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và tổ chức thực hiện.

Bộ Y tế thông báo để Sở Y tế (*Chi cục Dân số-KHHGD*) biết và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Chi cục DS-KHHGD các tỉnh/TP (để thực hiện);
- Vụ KH-TC;
- Lưu: VT, TCDS (04 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Bá Thuý

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU DS-KHHGD NĂM 2008

(Kèm theo công văn số 684/BYT-TCDS, ngày 05 tháng 10 năm 2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên tỉnh/thành phố	Tuyên truyền, giáo dục chuyên đề (hình vẽ)	Năng cao chất lượng dịch vụ KHHGD	Bảo đảm làm cần và đầy mạnh TTXH các PITTT	Nâng cao năng lực quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện	Năng cao chất lượng thông tin quản lý chuyên ngành DS-KHHGD	Thử nghiệm, mở rộng mô hình, giải pháp can thiệp về CLDS	Tổng kinh phí sơ nghiệp	Ghi chú
Tổng cộng	94,453	104,341	12,532	148,030	33,731	23,573	416,663	
1 Lai Châu	970	714	87	1.388	224	390	3.772	Chưa có VB D. chính
2 Điện Biên	1.103	827	107	1.475	337		3.850	
3 Sơn La	1.506	1.819	189	2.726	475		6.715	
4 Lào Cai	1.177	1.178	142	2.130	763		5.390	
5 Yên Bái	1.443	1.075	175	2.326	-60		5.479	
6 Hà Giang	1.524	1.254	156	2.729	-408		6.070	
7 Tuyên Quang	1.050	1.281	139	2.096	397		4.963	Chưa có VB D. chính
8 Cao Bằng	1.197	1.307	158	2.556	461		5.679	
9 Lạng Sơn	1.439	1.178	185	2.543	472		5.818	
10 Bắc Cạn	1.017	647	101	1.397	269		3.431	
11 Thái Nguyên	1.708	1.814	230	2.892	410	716	7.769	
12 Hòa Bình	1.382	1.230	250	2.499	442		5.804	
13 Quảng Ninh	1.392	1.498	169	1.910	510	581	6.060	
14 Bắc Giang	1.738	2.182	228	2.819	712	180	7.858	
15 Bắc Ninh	1.223	1.272	160	1.414	323	210	4.602	
16 Phú Thọ	1.802	1.721	235	3.353	737	220	8.068	
17 Vĩnh Phúc	1.155	929	144	1.635	314	165	4.342	Không bao gồm KP đã phân bổ và KP của huyện Mê Linh
18 TP. Hà Nội	4.903	5.059	686	8.001	2.221	1.211	22.082	
19 TP. Hải Phòng	2.094	2.453	222	2.899	545	1.315	9.530	
20 Hải Dương	1.993	2.481	200	3.005	758	621	9.057	
21 Hưng Yên	1.514	2.199	140	1.854	375	790	6.872	
22 Thái Bình	2.215	2.482	221	3.244	623	1.240	10.025	
23 Nam Định	1.908	2.049	216	2.995	831	1.377	9.376	Chưa có VB D. chính
24 Hà Nam	1.126	1.258	119	1.393	375	974	5.245	
25 Ninh Bình	1.195	1.269	135	1.725	-441	630	5.395	Chưa có VB D. chính
26 Thanh Hóa	3.776	650	423	5.042	1.559	1.880	13.330	Không bao gồm KP (tự) và chuyên Sở Y tế
27 Nghệ An	3.551	3.602	367	6.095	1.013	280	14.909	
28 Hà Tĩnh	1.936	2.047	195	3.285	645	1.110	9.217	
29 Quảng Bình	1.318	333	115	1.741	321	105	3.933	Tiền chuyển sử y tế từ đầu năm
30 Quảng Trị	1.161	929	144	1.628	316	165	4.343	
31 Thừa Thiên Huế	1.505	1.324	167	1.995	381	703	6.074	
32 TP Đà Nẵng	620	735	129	720	252		2.455	UBND giao không đủ số với TW phân bổ
33 Quảng Nam	1.862	1.858	195	2.839	675	330	7.759	
34 Quảng Ngãi	1.571	1.990	194	2.965	603	220	7.543	
35 Bình Định	1.506	1.914	192	2.270	628	190	6.701	
36 Phú Yên	1.046	1.491	130	1.598	299		4.563	
37 Khánh Hòa	1.293	927	171	1.822	410		4.623	
38 Ninh Thuận	702	580	93	999	443	140	2.956	
39 Bình Thuận	1.179	1.677	154	1.939	459	180	5.587	
40 Gia Lai	1.837	2.226	217	2.629	529		7.438	
41 Kon Tum	954	685	88	1.076	276		3.079	
42 Đắk Lắk	1.581	1.988	233	2.978	701		7.481	Chưa có VB điều chỉnh
43 Đắk Nông	914	715	98	1.238	276	180	3.421	
44 Lâm Đồng	1.331	1.780	193	2.180	514	1.270	7.268	

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU DS-KHHGD NĂM 2008
(Kèm theo công văn số 824/ĐYT-TCDS, ngày 05 tháng 10 năm 2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tên tỉnh/thành phố	Tuyên truyền, giáo dục chuyển đổi hành vi	Năng cao chất lượng dịch vụ KHHGD	Bản đảm bảo sức khỏe và đầy mạnh TTXH các PTTT	Năng cao năng lực quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện	Năng cao chất lượng thông tin quản lý chuyên ngành DS-KHHGD	Thử nghiệm, mở rộng mô hình, giải pháp can thiệp vệ CLDS	Tổng kinh phí sự nghiệp	Ghi chú
45	TP. Hồ Chí Minh	3,374	3,296	1,045	7,165	1,607		16,486	
46	Đồng Nai	1,575	2,144	323	2,749	658	1,334	8,784	
47	Bình Phước	1,093	1,263	119	1,425	382	493	4,775	
48	Bình Dương	1,090	1,100	143	1,587	440		4,360	Chưa có VB điều chỉnh
49	Tây Ninh	909	1,398	160	1,461	467		4,395	
50	Bà Rịa Vũng Tàu	989	977	133	1,292	355		3,745	
51	Long An	1,298	2,138	208	1,997	585	1,100	7,326	Không hai giám đốc phó đã quyết toán trước giải chế / Chỉ tính phần kinh phí phân bổ cho Chi cục
52	Đồng Tháp	1,369	2,875	252	2,285	434		7,215	
53	Tiền Giang	1,500	1,690	227	2,327	505	1,057	7,307	
54	An Giang	1,846	2,574	272	2,994	531		8,217	
55	Bến Tre	1,399	1,918	119	1,992	522	70	6,020	
56	Vĩnh Long	1,056	1,649	138	1,448	396	658	5,345	Chưa có VB điều chỉnh
57	Trà Vinh	1,145	1,400	122	1,473	394		4,534	Chưa có VB điều chỉnh
58	TP Cần Thơ	1,022	1,742	149	1,577	432	120	5,042	
59	Hậu Giang	836	1,018	127	1,541	365	180	4,067	
60	Sóc Trăng	1,183	1,997	157	1,768	361		5,466	
61	Kiên Giang	1,465	3,333	261	2,212	443	200	7,914	
62	Bạc Liêu	815	1,297	124	1,053	239		3,527	
63	Cà Mau	1,073	1,903	166	1,641	435	988	6,206	

ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN TUYỂN TRUYỀN, GIAO ĐỨC CHUYÊN ĐỒI HẠNH VIỆT NAM 2008

(Kèm theo công văn số 824/ĐYT-TCIDS, ngày 03 tháng 10 năm 2008)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đơn vị và hoạt động	Hoạt động tuyển thông thường			Hoạt động tuyển thông thường xuyên tỉnh, huyện, xã	Tuyển vùng trong điểm	Tư vấn trực tiếp và tư vấn tại cộng đồng	Sinh xuất, nhận bản sản phẩm tuyển thông	Trang thiết bị tuyển thông xã, huyện mới thành lập	Chiến dịch tuyển thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ KHHGD	Tổng kinh phí
		Tuyển tỉnh	Tuyển huyện	Tuyển xã							
	Tổng cộng	10,798	9,557	17,640	38,100	9,410	5,208	6,325	12,786	18,849	94,453
1	Lai Châu	140	75	160	375	313	23	59	20	179	970
2	Điện Biên	140	113	180	433	263	33	76	60	239	1,103
3	Sơn La	160	138	345	643	276	72	95	15	405	1,506
4	Lào Cai	140	113	279	531	256	42	81	-	267	1,177
5	Yên Bái	140	170	306	616	325	53	83	-	366	1,443
6	Hà Giang	140	138	332	609	357	50	95	10	403	1,524
7	Tuyên Quang	140	90	238	468	258	53	64	(20)	227	1,050
8	Cao Bằng	70	93	241	404	337	15	88	50	302	1,197
9	Lang Sơn	140	138	384	662	229	53	98	-	398	1,439
10	Bắc Cạn	140	100	207	447	274	21	72	-	202	1,017
11	Thái nguyên	160	135	306	601	151	80	127	220	530	1,708
12	Hoà Bình	256	138	359	752	220	-	96	-	314	1,382
13	Quảng Ninh	160	198	324	681	53	78	170	80	330	1,392
14	Bắc Giang	180	199	305	683	116	91	215	235	398	1,738
15	Bắc Ninh	160	120	213	493	52	72	73	273	261	1,223
16	Phù Thọ	160	195	466	821	187	96	112	143	443	1,802
17	Vinh Phúc	131	117	237	485	176	40	84	135	235	1,155
18	TP Hà Nội	710	525	988	2,223	179	327	235	1,363	577	4,903
19	TP Hải Phòng	160	210	379	749	94	130	112	510	498	2,094
20	Hải Dương	160	180	447	787	28	122	162	580	313	1,993

ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN TUYỂN TRUYỀN, GIÁO DỤC CHUYỂN ĐỔI HÀNH VI NĂM 2008

(Kèm theo công văn số 84/BYT-TCDS, ngày 3 tháng 10 năm 2008)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đơn vị và hoạt động	Hoạt động truyền thông thường xuyên			Hoạt động truyền thông thường xuyên tỉnh, huyện, xã	Tuyển vận động viên trong điểm	Tư vấn trực tiếp và tư vấn tại cộng đồng	Sản xuất, nhân bản sản phẩm truyền thông	Trang thiết bị truyền thông xã, huyện mới thành lập	Chiến dịch truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ KHHGD	Tổng hành phi
		Tuyển tỉnh	Tuyển huyện	Tuyển xã							
21	Hưng Yên	160	150	274	584	57	82	86	403	303	1.514
22	Thái Bình	212	160	485	857	61	134	89	713	363	2.215
23	Nam Định	160	175	389	724	116	140	93	573	262	1.908
24	Hà Nam	140	90	197	427	61	58	111	253	217	1.126
25	Ninh Bình	140	120	250	510	156	66	75	173	216	1.195
26	Thanh Hoá										3.776
27	Nghệ An	456	270	627	1.353	305	221	163	655	855	3.551
28	Hà Tĩnh	160	180	445	785	114	94	88	496	359	1.936
29	Quảng Bình	78	91	240	409	234	46	101	283	246	1.318
30	Quảng Trị	131	119	237	487	176	40	84	133	241	1.161
31	Thừa Thiên Huế	160	135	258	553	136	83	160	175	397	1.505
32	TP Đà Nẵng				104	56	15	45	150	250	620
33	Quảng Nam	226	213	401	840	177	104	129	285	328	1.862
34	Quảng Ngãi	160	175	306	641	190	91	108	238	304	1.571
35	Bình Định	160	165	270	595	176	111	91	255	279	1.506
36	Phủ Yên	158	161	188	507	96	52	66	102	223	1.046
37	Khánh Hoà	160	135	238	533	87	81	79	158	355	1.293
38	Ninh Thuận	140	75	105	320	100	41	56	20	164	702
39	Bình Thuận	160	153	214	527	93	83	83	80	313	1.179
40	Gia Lai	160	200	361	721	324	82	171	120	419	1.837
41	Kom tum	140	113	163	416	188	28	75	-	248	954
42	Đắk Lắk	160	195	333	688	330	124	103	25	313	1.581

ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN TUYỂN TRUYỀN, GIÁO DỤC CHUYÊN ĐỒ HÀNH VI NĂM 2008

(Kèm theo công văn số 86/CPYT-TCD, ngày 03 tháng 10 năm 2008)

Đơn vị tính: triệu đồng.

TT	Tên đơn vị và hoạt động	Hoạt động truyền thông thường xuyên			Hoạt động truyền thông thường xuyên tỉnh, huyện, xã	Tuyển truyền viên đồng vùng trong diện	Tư vấn trực tiếp và tư vấn tại công đồng	Sưu xuất, chào bán sản phẩm truyền thông	Trang thiết bị tuyển truyền môi trường	Chiến dịch truyền thông kết hợp phát với cung cấp dịch vụ KHHGD	Tổng kinh phí
		Truyền địa phương	Tuyển huyện	Tuyển xã							
43	Đak Nong	111	101	121	333	157	30	299	95	287	914
44	Lain Dong	160	180	247	587	277	86	95	-	-	1.311
45	TP. Hồ Chí Minh	220	480	676	1.376	128	447	172	805	445	3.374
46	Dông Nai	180	220	325	725	-	157	92	290	311	1.575
47	Binh Phước	140	120	168	428	162	58	70	120	255	1.093
48	Binh Dương	160	105	169	434	164	71	64	223	135	1.090
49	Tây Ninh	160	135	181	476	20	74	75	100	165	909
50	Bà Rịa Vũng Tàu	106	120	156	382	56	67	91	150	243	989
51	Long an	160	80	321	561	61	-	108	213	355	1.298
52	Dông Tháp	160	193	270	622	8	119	89	173	358	1.369
53	Tiền Giang	187	158	321	666	32	123	82	325	273	1.500
54	An Giang	501	220	293	1.014	37	100	90	323	283	1.846
55	Bến Tre	240	140	272	652	30	-	168	288	261	1.399
56	Vinh Long	160	123	203	486	119	76	66	118	193	1.056
57	Tà Vinh	160	120	194	474	218	74	70	125	184	1.145
58	TP Cần Thơ	160	120	149	429	62	82	67	178	204	1.022
59	Hà Giang	140	105	127	372	87	57	62	118	141	836
60	Sóc Trăng	160	135	200	495	191	92	76	60	270	1.183
61	Kiên Giang	160	210	270	640	114	121	104	55	224	1.405
62	Bạc Liêu	140	105	116	361	93	58	61	18	224	815
63	Cà Mau	226	135	184	545	20	89	75	55	289	1.073

ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KẾ HOẠCH HÒA GIẢ ĐÌNH NĂM 2008

(Kèm theo công văn số 83/PTT-T.CTS, ngày 03 tháng 05 năm 2008)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đơn vị và hoạt động yêu cầu phải ký duyệt và quản lý	Thước đo kết quả	Thước đo tình trạng	Xếp hạng hiện thực và		Thưa cập hạn thời gian KHIH/D	Kang cấp dịch vụ KHIH/D/ĐKSS tại địa phương chức dịch	Bảo trợ kỹ năng quản sử xã phường số học vụ	Đánh giá hiệu quả về đồng vòng tranh thủ SMU	Đơn vị KHIH/D chi Khoa CSSR-SS-TTY trực tiếp hướng Trưởng Đơn DS- KHIH/D huyện	Trang bị bố sung dụng cụ KHIH/D chi huyện y tế xã	Chiến lược đầu lãnh chi cục- Trưởng đơn CSSR-SS(hh)	Tổng công Mình phí
				Phụ thuộc mối liên hệ	Được ưu KHIH/D liên quan								
Tổng công													
1	Lai Châu	1.645	1.809	7.530	899	22.04	26.976	432	496	5.404	4.094	992	104.341
2	Điện Biên	1.972	11	51	4	159	186	18	8	3	60	72	714
3	Yên Bái	224	12	58	5	183	213	18	8	30	60	25	637
4	Yên Bái	496	26	124	10	466	608	16	8	-	180	11	1.819
5	Yên Bái	340	17	79	6	226	311	18	8	-	180	9	1.178
6	Hà Giang	331	18	86	7	178	439	16	8	-	-	9	1.075
7	Yên Bái	429	23	104	9	289	367	16	8	-	-	77	1.254
8	Chau Giang	381	19	99	6	343	316	10	8	-	180	72	1.281
9	Chau Giang	354	16	74	5	185	430	16	8	20	180	29	1.407
10	Lạng Sơn	256	14	66	5	165	472	16	8	-	180	11	1.178
11	Lạng Sơn	179	9	42	3	115	191	16	8	-	60	24	647
12	Điện Biên	263	19	91	7	286	795	-	8	40	180	25	1.814
13	Hòa Bình	390	40	101	7	368	491	16	8	280	120	14	1.498
14	Điện Biên	311	32	76	6	215	430	16	8	100	180	29	1.230
15	Điện Biên	600	31	-	-	447	705	-	8	-	-	14	1.498
16	Điện Biên	365	20	95	8	302	445	-	8	20	-	8	1.272
17	Điện Biên	462	10	140	12	437	580	16	8	-	-	8	1.272
18	Điện Biên	1.748	96	431	36	1.361	374	20	16	220	220	44	5.059
19	Điện Biên	722	40	189	16	492	439	16	8	280	120	14	2.455
20	Điện Biên	792	31	125	19	732	542	16	8	300	-	12	2.481
21	Điện Biên	765	44	204	17	645	466	-	8	30	-	9	2.199
22	Điện Biên	911	49	231	18	705	551	-	8	-	-	8	2.482
23	Điện Biên	718	39	184	14	544	430	-	8	30	-	10	2.049
24	Điện Biên	499	26	122	9	362	296	-	8	30	-	6	1.258

ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH NĂM 2008

(Kèm theo công văn số 682/BYT-TCDS, ngày 03 tháng 10 năm 2008)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đơn vị và hoạt động	Thuốc tránh thai, chỉ phí kỹ thuật và quản lý	Theo dõi, an toàn	Xử lý an toàn dịch vụ		Phụ cấp thù lao SKSS - KHHGD/SSSS và phụ cấp KHHGD	Cung cấp dịch vụ	Đào tạo kỹ năng giám sát và giám sát hồ sơ	Đánh giá hiệu quả sử dụng vòng tránh thai SMB	Dạng cu KHHGD cho Khoa SKSSSS - TT Y tế dự phòng huyện - Trung tâm DS-KHHGD huyện	Trung bị hỏng dụng cụ KHHGD cho trạm y tế xã	Giám sát, điều hành chi cục, Trung tâm CSKSSSS tỉnh	Tổng công kinh phí
				Phá thai an toàn	Dịch vụ KHHGD lâm sàng								
25	Ninh Bình	353	19	88	7	262	288		8	160	60	24	1.269
26	Thanh Hóa												650
27	Nghệ An	1.148	58	272	19	710	936	16	8	220	180	35	3.692
28	Hà Tĩnh	383	30	142	10	408	448	16	8	440	120	41	2.047
29	Quảng Bình						333						333
30	Quảng Trị	162	11		7	136	273		20	100	220		929
31	TT - Huế												1.234
32	TP Đà Nẵng	154	10	251	20	115	177					8	735
33	Quảng Nam	512	26	122	9	348	480	16	8	200	120	17	1.858
34	Quảng Ngãi	529	26	122	9	369	481	16	8	280	120	30	1.990
35	Bình Định	740	36	169	11	407	500	16	8			27	1.914
36	Phu Yên	418	21	97	7	280	333		8	220	90	17	1.491
37	Khánh Hòa	301	15	68	5	165	341	16	8				927
38	Ninh Thuận	185	9	43	3	134	192		8			6	580
39	Bình Thuận	552	26	123	9	349	400		8	300		10	1.077
40	Cà Mau	661	29	138	7	290	501	16	8	330	180	16	2.226
41	Kon Tum	197	10	45	3	135	278		8			9	685
42	Đà Nẵng	556	27	128	10	390	677		8	60	120	13	1.958
43	Đắk Lắk	212	11	50	4	148	240	16	8	60	20	8	715
44	Lâm Đồng	598	27	128	8	311	495	16	8	60	120	12	1.780
45	TP. Hồ Chí Minh	1.302	65	305	23	942	310	16	8	300		24	3.296
46	Đông Nai	624	34	158	12	455	726	16	8	100		11	2.144
47	Bình Phước	436	20	94	6	222	332	16	8		130	8	1.263
48	Bình Dương	457	23	108	7	279	211		8			7	1.100
49	Tây Ninh	446	45	110	8	322	373	16	8	40	120	9	1.398
50	Bà Rịa Vũng Tàu	313	16	77	6	233	241	16	8	60		8	977

ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH NĂM 2008

(Kèm theo công văn số 88/ĐBT-TCDG, ngày 03 tháng 10 năm 2008)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên đơn vị và loại dòng	Thước đo/đầu vật, chi phí đầu tư quản lý	Thời gian	Xã lý và triển khai		Hầu cấp đầu thứ SRSS - KIHGED	Cung cấp đầu vật KIHGED/SRSS tại địa bàn chiến dịch	Đảm bảo tỷ lượng phân sai và quản sử hóa trị	Đảm bảo hiệu quả sử dụng việc triển khai SMH	Đúng cơ KIHGED chi- số KHOA CSSRS- TT Y tế địa phương huyện, Trung tâm DS- KIHGED huyện	Trang bị bộ súng dụng của KIHGED chi- trạm y tế và CSSRS tỉnh	Giảm số, đầu hình chi cục, Trung tâm CSSRS tỉnh	Tổng cộng kinh phí
				Phủ thu án toàn	Địch vụ KIHGED lưu hành								
51	Long An	409	30	102	11	348	928	-	8	200	-	13	2.148
52	Dồng Tháp	1.120	111	243	16	602	523	16	8	80	120	27	2.875
53	Điền Giang	420	34	112	9	313	789	16	8	-	-	9	1.690
54	An Giang	982	49	210	16	670	439	16	8	80	60	56	2.574
55	Độc Lập	342	27	123	8	298	961	16	8	-	-	8	1.918
56	Vĩnh Long	538	28	142	10	370	325	16	8	140	60	23	1.649
57	Tra Vinh	386	20	90	8	305	288	16	8	160	90	24	1.400
58	Châu Thới	674	36	171	14	529	126	10	8	160	-	8	1.742
59	Hậu Giang	320	17	78	6	251	215	10	8	40	60	23	1.018
60	Sóc Trăng	630	36	168	13	484	607	10	8	40	30	25	1.997
61	Kiên Giang	1.113	61	285	23	862	607	16	8	160	120	14	3.313
62	Bạc Liêu	439	23	101	7	273	405	16	8	20	24	7	1.297
63	Cà Mau	644	34	139	13	512	324	16	8	40	60	9	1.903

**ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN BẢO ĐẢM HẬU CẦN VÀ ĐẦY MẠNH TIẾP THỊ XÃ HỘI
CÁC PHƯƠNG TIỆN TRÁNH THAI NAM 2008**

(Kể từ tình công viên số 20/ky/BYT-TCDS, ngày 02 tháng 12 năm 2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên đơn vị và loại đồng:	Đào tạo bằng kiểm viên uống tránh thai và tư vấn, quan lý đối tượng:			Theo dõi tư vấn BPTT phi lâm sàng:			Trang thiết bị ban cần PTTT tuyên truyền	Bảo quan và chuyển PTTT	Giám sát kiểm tra, điều hành, triển khai phom tránh thai	Hỗ sung hoạt động	Tổng cộng
	Tổng số CTY	Số CTY được đào tạo (30%)	Số CBCT xã được đào tạo (30%)	Kinh phí	Số triệu lượt	Kinh phí					
Tổng cộng	158.617	44.494	2.922	6.671	2.834.800	3.338	639	841	610	17	12.532
1 Lai Châu	1.132	340	28	52	6.200	6	10	13	6		87
2 Điện Biên	1.569	471	32	70	6.000	6	10	12	9		107
3 Sơn La	3.011	903	61	135	18.800	19	10	15	11		189
4 Lào Cai	2.090	627	49	95	15.200	15	10	14	9		142
5 Yên Bái	2.409	723	54	109	23.300	23	10+60	25	19		175
6 Hà Giang	2.428	728	59	110	10.800	11	10	14	11		156
7 Tuyên Quang	2.060	618	42	92	17.300	17	10	13	6		139
8 Cao Bằng	2.524	757	58	114	8.400	9	10	13	12		158
9 Lạng Sơn	2.637	791	68	120	24.800	25	10	15	17		185
10 Bắc Cạn	1.376	413	37	63	8.600	9	10	12	8		101
11 Thái Nguyên	3.511	1.053	54	155	48.500	46	10	12	8		230
12 Hoà Bình	2.411	723	64	110	26.800	54	10	30	46		250
13 Quang Ninh	1.850	223	-	31	95.000	95	10	13	20	0	169
14 Bắc Giang	3.192	958	69	144	52.100	52	10	13	9		228
15 Bắc Ninh	1.662	499	38	75	29.200	59	10	12	4		160
16 Phú Thọ	3.334	1.000	82	152	47.500	48	10	14	12		235
17 Vĩnh Phúc	2.143	643	46	100	38.500	15	10	12	7		144
18 Hà Nội	9161	2748	166	408	216.400	216	20	27	15	0	636
19 Hải Phòng	3.166	950	67	142	47.500	48	10	14	8		222
20 Hải Dương	2.965	890	79	136	33.900	34	10	13	7		200
21 Hưng Yên	1.919	576	48	87	24.200	24	10	13	5		140
22 Thái Bình	3.399	1.020	86	155	39.500	40	10	13	4		221
23 Nam Định	3.409	1.023	69	153	34.900	35	10	13	6		216
24 Hà Nam	1.484	443	35	67	27.300	27	10	12	3		119
25 Ninh Bình	1.805	542	44	82	25.700	26	10	12	6		135
26 Thanh Hóa	7.153										423
27 Nghệ An	6.314	1.894	143	285	41.500	42	10	16	14		367
28 Hà Tĩnh	3.187	956	79	145	18.200	18	10	13	9		195
29 Quảng Bình	1.662	499	48	76	20.200	20	0	14	5		115
30 Quảng Trị	1.576	473	42	100	15.200	15	10	12	7		144
31 Thừa Thiên Huế	2.036	611	46	92	45.500	46	10	13	6		167
32 TP Đà Nẵng	1.115		257	36		32	40	21			129
33 Quảng Nam	2.628	788	71	120	37.400	37	10	14	13		195
34 Quảng Ngãi	2.713	814	54	122	37.400	37	10	14	11		194
35 Bình Định	2.479	744	48	111	49.600	50	10	14	7		192
36 Phú Yên	1.610	483	32	72	30.400	30	10	12	6		130
37 Khánh Hòa	1.882	565	42	85	58.200	58	10	12	6		171
38 Ninh Thuận	921	276	19	41	25.300	25	10	12	5		93
39 Bình Thuận	1.904	571	38	85	37.400	37	10	13	4	4	154
40 Gia Lai	2.620	786	63	119	35.900	56	10	16	16		217
41 Kon Tum	907	272	29	42	15.200	15	10	12	9		88
42 Đắk Lắk	3.202	961	53	142	56.200	56	10	12	13		233
43 Đắk Nông	1.068	320	20	48	20.000	20	9	13	8		98
44 Lâm Đồng	2.217	665	44	99	57.600	58	10	15	12		193
45 TP Hồ Chí Minh	8.702	2.611	97	379	306.000	612	10	16	20	8	1.045
46 Đồng Nai	3.203	961	51	142	103.200	103	10	12	56		323

**ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN BẢO ĐẢM HẬU CÁN VÀ ĐẦY MẠNH TIẾP THỊ XÃ HỘI
CÁC PHƯƠNG TIỆN TRÁNH THAI NĂM 2008**

(Kèm theo công văn số 6824/BYT-TCDS, ngày 05 tháng 10 năm 2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên đơn vị và hoạt động	Đào tạo bằng kiểm viên uống tránh thai và tư vấn, quản lý đối tượng				Theo dõi tư vấn BPTT phi lâm sàng		Trang thiết bị hậu cần PTTT tuyến tỉnh	Bảo quản vận chuyển PTTT	Giám sát kiểm tra, điều hành, triển khai phom tránh thai	Bổ sung hoạt động	Tổng cộng
	Tổng số CTV	Số CTV được đào tạo (30%)	Số CBCT xã được đào tạo (30%)	Kinh phí	Số trường hợp	Kinh phí					
47 Bình Phước	1.486	446	30	67	17.700	18	10	12	13		119
48 Bình Dương	1.761	528	27	78	39.900	40	10	12	4		143
49 Tây Ninh	1.568	470	29	70	62.000	62	10	12	7		160
50 Bà Rịa Vũng Tàu	1.421	426	25	63	43.500	44	10	12	5		133
51 Long An	2.786	650		91	79.000	79	10	13	15	5	208
52 Đồng Tháp	2.396	719	43	107	60.700	111	10	13	12		252
53 Tiền Giang	2.505	752	51	112	88.100	88	10	12	6		227
54 An Giang	3.345	1.004	46	147	95.100	95	10	13	7		272
55 Bến Tre	2.333	350		50	42.000	42	10	13	4		119
56 Vĩnh Long	1.528	458	32	69	42.500	45	10	13	4		138
57 Trà Vinh	1.534	460	31	69	27.300	27	10	12	4		122
58 Cần Thơ	1.834	550	21	80	44.100	44	10	11	4		149
59 Hậu Giang	1.414	424	20	62	39.400	39	10	12	4		127
60 Sóc Trăng	1.843	553	32	82	48.600	49	10	12	5		157
61 Kiên Giang	2.319	696	43	103	60.700	122	10	14	12		261
62 Bạc Liêu	1.128	338	18	50	47.600	48	10	12	5		124
63 Cà Mau	1.668	500	29	74	62.700	63	10	12	7		166
64											

ĐIỀU CHỈNH DỰ AN NĂNG, CAO NĂNG, LỰC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH VÀ TỐ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2008

(Kèm theo công văn số 88/ĐHBT-TCTD, ngày 03 tháng 10 năm 2008)

TT	Tên đơn vị cơ bản đồng	Chiếm sách trên sản, bán hiệu và cơ cấu nguyên danh sản	Chiếm sách khuyến kích	Quản lý Chương trình sản và										Tổng cộng												
				10 đơn căn No. DS- KH/HCD.đ	Đội đồng CTV	Chi phí Vn phiếu	Đảm nhiệm y tế chẩn đoán DS/KH/HCD	Công	Đạo tạo nghệ thuật sản công lực viên	Đạo tạo nghệ thuật cần DS- KH/HCD.đ luyện	Đạo chính sách DS- KH/HCD.đ luyện, ukc, quy ước, đng, bản	Tăng thiết bị chi TTTTVĐ DS/ĐTTE	Đạo tư, đạo sách, danh gia, đạo, bản, số lên NQ 47, NQ/TW													
Tổng cộng:														6,988	3,127	21,687	85,879	5,901	932	117,608	4,454	2,253	1,936	1,600	3,026	148,030
1	Lai Châu	105	30	227	679	56	9	972	31	21	-	107	147	230	151	6,095										
2	Bên Bùn	96	43	262	941	75	11	1,278	42	24	-	86	59	03	187	1,283										
3	Sơn La	38	58	497	1,807	122	30	2,446	81	46	-	46	71	-	41	1,741										
4	Lào Cai	120	39	407	1,354	106	16	1,774	56	37	-	43	31	-	-	-										
5	Yên Bái	111	45	428	1,445	108	9	1,990	65	41	-	-	-	-	-	-										
6	Hà Giang	109	45	480	1,457	117	20	2,073	60	44	-	-	-	-	-	-										
7	Tuyên Quang	84	30	328	1,206	84	14	1,662	56	32	-	-	-	-	-	-										
8	Cao Bằng	48	63	486	1,515	116	19	2,136	108	44	-	-	-	-	-	-										
9	Lang Sơn	22	55	553	1,582	156	23	2,294	71	51	-	-	-	-	-	-										
10	Độc Càn	48	40	293	829	73	0	1,195	37	27	-	-	-	-	-	-										
11	Thái Nguyên	48	45	421	2,107	108	14	2,650	109	(14)	-	-	-	-	-	-										
12	Hòa Bình	87	55	504	1,434	128	21	2,088	65	40	-	-	-	-	-	-										
13	Quảng Ninh	42	70	427	1,104	137	19	1,647	30	15	-	-	-	-	-	-										
14	Độc Giang	3	90	524	1,915	134	22	2,599	82	52	-	-	-	-	-	-										
15	Độc Minh	63	40	124	997	75	13	1,209	45	28	-	-	-	-	-	-										
16	Phu Thọ	53	65	618	2,000	164	27	2,810	138	62	-	-	-	-	-	-										
17	Vinh Phúc	66	40	314	962	84	13	1,373	43	31	-	-	-	-	-	-										
18	Hà Nội	190	140	1,153	5,394	333	55	6,035	391	154	-	-	-	-	-	-										
19	Hải Phòng	90	70	472	1,900	134	22	2,528	131	50	-	-	-	-	-	-										
20	Hải Dương	68	60	544	1,791	150	26	2,520	80	59	-	-	-	-	-	-										
21	Đông Yên	130	50	202	1,151	97	16	1,557	52	36	-	-	-	-	-	-										
22	Thái Bình	150	40	599	2,039	171	29	2,838	92	78	-	-	-	-	-	-										
23	Nam Định	70	50	484	2,045	137	23	2,689	92	52	-	-	-	-	-	-										
24	Hà Nam	60	30	224	896	70	12	1,196	40	26	-	-	-	-	-	-										
25	Ninh Bình	60	40	325	1,083	88	15	1,511	49	33	-	-	-	-	-	-										
26	Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
27	Nghi An	152	95	1,055	3,754	296	48	3,153	167	147	-	-	-	-	-	-										
28	Hà Tĩnh	106	60	596	1,912	157	26	2,692	86	59	-	-	-	-	-	-										
29	Quảng Bình	94	35	340	1,401	95	16	1,452	46	31	-	-	-	-	-	-										
30	Quảng Trị	66	40	113	992	84	13	1,372	43	31	-	-	-	-	-	-										

ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2008

(Kèm theo công văn số 6224/BYT-TCDS, ngày 03, tháng 4, năm 2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị và loại công	Chính sách ưu đãi, bao hiểm y tế cho người dân sinh	Chính sách sách khuyến khích	Chương trình dân số xã					Đào tạo nghiệp vụ cho công tác viên	Đàn tạo nghiệp vụ cho cán bộ DS-KHHGD xã, huyện	Đưa chính sách DS-KHHGD vào hương ước, quy ước làng, bản	Trang thiết bị cho TTVDY DS&BTE	Đàn tra, kiến suất, định giá, diện hành, số kế NO 47-NQ/TW	Tổng cộng
				Hỗ trợ cán bộ DS-KHHGD xã	Bổ sung CTY	Chi phí Văn phòng phẩm	Bảo hiểm y tế cho cán bộ DS-KHHGD xã	Công						
31	Thị trấn Thuận Huế							450	40	80	-	83	1.995	
32	T.P. Đà Nẵng	44	23				24	2.278	136		200	30	2.839	
33	Quảng Nam (*)	110	85	536	1.577	142	24	2.172	73	41	149	39	2.965	
34	Quảng Ngãi	220	70	419	1.628	108	18	1.965	67	36		37	2.270	
35	Bình Định	110	55	366	1.487	95	16	1.312	43	24		77	1.598	
36	Phước Yên	97	45				14	1.334	51	32		30	1.822	
37	Khánh Hòa	190	45	206	1.129	84	14	740	25	14	200	27	999	
38	Nhân Trạch	(37)	30	144	553	37	6	1.418	87	28		40	1.919	
39	Bình Thuận	274	80	192	1.142	76	9	2.251	71	47		40	2.620	
40	Gia Lai	140	80	533	1.572	125	21	851	24	22	68	25	1.076	
41	Kon Tum	40	45	240	544	58	10	2.985	86	39		39	2.978	
42	Đức Lạc	264	65	441	1.921	105	18	842	30	15	200	35	1.238	
43	Đức Nông	84	40	178	615	43	7	1.778	60	33		45	2.180	
44	Lâm Đồng	204	60	346	1.330	87	15	6.065	235	72		116	7.165	
45	T.P. Hồ Chí Minh	558	120	618	5.221	193	32	2.589	86	58		35	2.749	
46	Đồng Nai	150	31	344	1.926	103	17	1.180	40	12		57	1.425	
47	Bình Phước	95	40	219	892	59	10	1.301	48	20	68	29	1.587	
48	Bình Dương	86	35	182	1.057	53	10	1.066	42	21		15	1.401	
49	Tây Ninh	112	45	199	941	57	10	1.071	38	18		41	1.292	
50	Bà Rịa Vũng Tàu	84	40	177	853	45	(4)	1.448	225	71	83	50	1.997	
51	Lạng Sơn	107	33					1.832	65	32		37	2.285	
52	Đồng Tháp	264	55	295	1.438	85	14	1.954	68	38	95	50	3.327	
53	Tiền Giang	77	45	333	1.503	101	17	2.435	90	35		43	2.984	
54	An Giang	336	55	320	2.007	92	15	1.867	30			40	1.992	
55	Bến Tre	16	40	343	1.400	96	28	1.224	41	24		35	1.448	
56	Vĩnh Long	85	33	233	917	64	11	1.213	41	23		35	1.473	
57	Tra Vinh	121	40	221	920	61	10	1.283	50	27		34	1.577	
58	Cần Thơ	144	40	145	1.095	43		1.037	38	15	55	40	1.541	
59	Hà Giang	121	35	141	848	40	7	1.524	50	24	200	100	1.768	
60	Sóc Trăng	115	45	252	1.106	66	11	1.813	63	32		38	2.212	
61	Kiên Giang	195	70	323	1.391	85	14	857	30	17	28	25	1.053	
62	Bạc Liêu	63	35	138	677	37	6	1.285	45			30	1.641	
63	Cà Mau	209	45	216	1.001	58	10							

ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG TIN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH NĂM 2008
(Kèm theo công văn số 84/ĐYT-TCDS, ngày 05 tháng 01 năm 2008)

Đơn vị tính: triệu đồng

	Tên đơn vị và hoạt động	In ấn biểu mẫu	Thu thập, lập báo cáo thống kê của CTY	Thu thập, lập báo cáo thống kê của CBCT xã	Giám sát, thẩm định và hỗ trợ	Xây dựng Kho dữ liệu điện tử				Tổng cộng
						Thu thập và Nhập tin	Mua mới, sửa chữa và bảo trì, cải đặt phần mềm	Kết nối Internet	Cộng	
	Tổng cộng	972	11,482	1,545	667	3,366	12,823	1,798	17,987	33,731
1	Lai Châu	6	83	12	6	9	89	19	117	224
2	Điện Biên	8	115	14	9	12	153	26	191	337
3	Sơn La	16	221	26	11	29	141	31	201	475
4	Laos Cai	11	154	21	9	11	531	26	568	763
5	Yên Bái	13	177	23	9	23	189	26	238	460
6	Hà Giang	32	170	35	11	19	131	10	160	408
7	Tuyên Quang	11	151	18	6	23	169	19	211	397
8	Cao Bằng	38	147	12	13	8	206	37	251	461
9	Lạng Sơn	15	194	29	11	22	170	31	223	472
10	Bắc Cạn	8	112	21	8	9	87	24	120	269
11	Thái nguyên	18	258	23	9	38	38	26	102	410
12	Hoà Bình	13	231	48	11	26	82	31	139	442
13	Quảng Ninh	10	216	69	14	97	71	33	201	510
14	Bắc Giang	23	228	36	8	75	313	29	417	712
15	Bắc Ninh	9	122	16	8	35	109	24	168	323
16	Phủ Thọ	18	245	35	13	45	345	36	426	737
17	Vĩnh Phúc	9	115	22	9	18	112	29	159	314
18	Hà Nội	47	718	111	28	194	1,047	76	1,317	2,221
20	Hải Phòng	17	233	28	13	65	153	36	254	545
21	Hải Dương	16	218	34	12	63	381	34	478	758
21	Hưng Yên	11	141	21	10	41	122	29	192	375
22	Thái Bình	19	250	36	8	72	214	24	310	623
23	Nam Định	18	251	29	10	72	422	29	523	831
24	Hà Nam	8	109	15	6	30	188	19	237	375
25	Ninh Bình	10	133	19	8	33	214	24	271	441
26	Thanh Hoá	58	341	82						1,559
27	Nghệ An	34	451	57	19	94	309	50	453	1,013
28	Hà Tĩnh	17	234	33	12	45	270	34	349	645
29	Quảng Bình	11	99	7	25	27	138	14	179	321
30	Quảng Trị	9	116	22	9	18	116	26	160	316
31	Thừa Thiên Huế	11	150	19	9	32	134	26	192	381
32	TP Đà Nẵng	20	77	7	18	100	24	6	130	252
33	Quảng Nam	20	193	30	17	47	322	46	415	675
34	Quảng Ngãi	14	199	23	13	39	279	36	354	603
35	Bình Định	13	182	20	11	52	319	31	402	628
36	Phủ Yên	8	118	14	9	28	96	26	150	299
37	Khánh Hoà	26	138	18	8	33	163	24	220	410
38	Ninh Thuận	5	68	8	6	16	321	19	356	443
39	Bình Thuận	20	133	23	9	54	194	26	274	459
40	Gia Lai	29	193	38	16	66	144	43	253	529
41	Kon Tum	5	67	12	9	12	145	26	183	276
42	Đắk Lắk	16	235	22	13	49	330	36	415	701

ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG TIN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH NĂM 2008
(Kèm theo công văn số 94/ĐYT-TCDS, ngày 05 tháng 10 năm 2008)

Đơn vị tính: triệu đồng

Tên đơn vị và hoạt động	In ấn biểu mẫu	Thu thập, lập báo cáo thống kê của CTV	Thu thập, lập báo cáo thống kê của CBCT xã	Giám sát, thẩm định và hỗ trợ	Xây dựng Kho dữ liệu điện tử				Tổng cộng
					Thu thập và Nhập tin	Mưa mới, sửa chữa và bảo trì, cài đặt phần mềm	Kết nối Internet	Cộng	
43 Đắc Nông	6	85	9	7	32	113	24	169	276
44 Lâm Đồng	12	163	18	12	34	241	34	309	514
45 TP. Hồ Chí Minh	41	610	38	24	707	125	62	894	1.607
46 Đồng Nai	16	235	22	11	63	280	31	374	658
47 Bình Phước	8	109	31	8	31	171	24	226	382
48 Bình Dương	9	129	11	7	37	225	22	284	440
49 Tây Ninh	8	115	12	9	77	220	26	323	467
50 Bà Rịa Vũng Tàu	7	104	13	7	29	175	20	224	355
51 Long an	15	156	-	14	49	313	38	400	585
52 Đồng Tháp	22	225	26	11	64	46	40	150	434
53 Tiền Giang	13	184	22	9	53	198	26	277	505
54 An Giang	16	246	30	11	101	96	31	228	531
55 Bến Tre	12	161	29	8	46	242	24	312	522
56 Vĩnh Long	8	112	14	7	32	201	22	255	396
57 Trà Vinh	8	113	13	8	31	197	24	252	394
58 Cần Thơ	9	135	9	8	33	214	24	271	432
59 Hậu Giang	7	104	9	7	22	194	22	238	365
60 Sóc Trăng	9	135	13	9	37	132	26	195	361
61 Kiên Giang	12	170	18	12	48	149	34	231	443
62 Bạc Liêu	6	83	8	7	24	89	22	135	239
63 Cà Mau	8	123	12	9	35	222	26	283	435

**ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN THỬ NGHIỆM, MỞ RỘNG MỘT SỐ MÔ HÌNH,
GIẢI PHÁP CAN THIỆP, GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ VN NĂM 2008**
(Kèm theo công văn số 3.4/BYT-TCDS, ngày 02 tháng 10 năm 2008)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị và hoạt động	Cung cấp thông tin, tư vấn và dịch vụ SKSS/KHHGD cho VTN. TN	Kiểm tra sức khỏe và tư vấn tiền hôn nhân	Đề án sàng lọc sơ sinh, trước sinh	Tổng cộng
	Tổng cộng	3,175	2,305	17,703	23,243
1	Lai Châu: Đề án Nâng cao chất lượng dân số vùng dân tộc Công, Máng, La Hủ, Sĩ La				390
2	Thái Nguyên	180		536	716
3	Quảng Ninh			581	581
4	Bắc Giang	180			180
5	Bắc Ninh	210			210
6	Phủ Thọ		220		220
7	Vĩnh Phúc	165			165
8	Hải Phòng	200		1.115	1.315
9	Hà Nội			1.211	1.211
10	Hải Dương			621	621
11	Hưng Yên		250	540	790
12	Thái Bình	120		1.120	1.240
13	Nam Định		275	1.102	1.377
14	Hà Nam			974	974
15	Ninh Bình	120		510	630
16	Thanh Hóa	380		1.500	1.880
17	Nghệ An	280			280
18	Hà Tĩnh			1.110	1.110
19	Quảng Bình	105			105
20	Quảng Trị	165			165
21	Thừa Thiên Huế		180	523	703
22	Quảng Nam	330			330
23	Quảng Ngãi		220		220
24	Bình Định		190		190
25	Ninh Thuận		140		140
26	Bình Thuận		180		180
27	Đắk Nông	180			180
28	Lâm Đồng		220	1.050	1.270
29	Đông Nai	240		1.094	1.334
30	Bình Phước			493	493
31	Long An			1.100	1.100
32	Tiền Giang			1.057	1.057
33	Bến Tre		70		70
34	Vĩnh Long		180	-478	658
35	Cần Thơ	120			120
36	Hậu Giang		180		180
37	Kiên Giang	200			200
38	Cà Mau			988	988
B	Bộ Y tế				6,800